
QUY TRÌNH KHẢO SÁT XÁC ĐỊNH HỘ NGHÈO 2011- 2015

Viện KHLĐXH, BỘ LĐTBXH

TIẾP CẬN VÀ ĐO LƯỜNG NGHÈO

- **Tiếp cận và khái niệm nghèo:** tuyệt đối - so sánh, đơn chiều – đa chiều, “chuẩn”: poverty line, targetting line xác định đối tượng hưởng lợi chương trình
- **Một số chỉ số đo lường nghèo và BBD:** Quy mô (đếm đầu), Po – tỷ lệ, P1, P2, GINI, Theil,
- **Phương pháp đánh giá nghèo:** Định lượng (thống kê), định tính (các công cụ và phương pháp PPA, PRA, điều tra định tính,...), kết hợp

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH HỘ NGHÈO do BỘ LĐTBXH hướng dẫn (1)

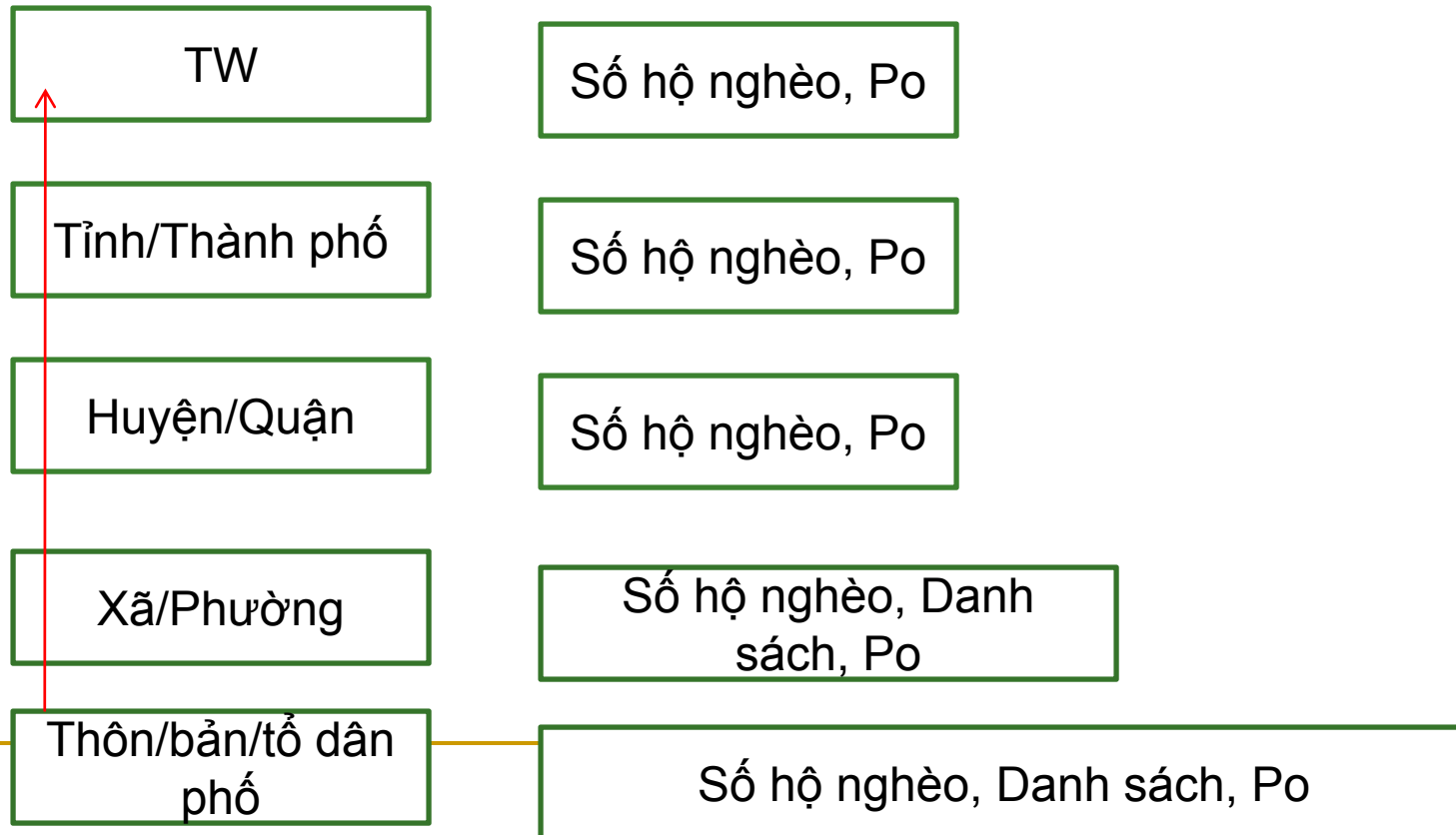
1. **Mục tiêu:** xác định chính xác đối tượng hưởng lợi CTGN của CP
= Lập danh sách hộ nghèo theo đơn vị Xã;
2. **Đối tượng :** Hộ gia đình, theo “chuẩn nghèo” quốc gia từng giai đoạn: 1998-2000, 2001-2005, 2006-2010.
3. **Địa bàn cơ sở:** Xã/Thôn
4. **Chỉ số đo lường/đánh giá:** Quy mô nghèo và Po (tỷ lệ hộ nghèo)

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH HỘ NGHÈO do BỘ LĐTBXH hướng dẫn (2)

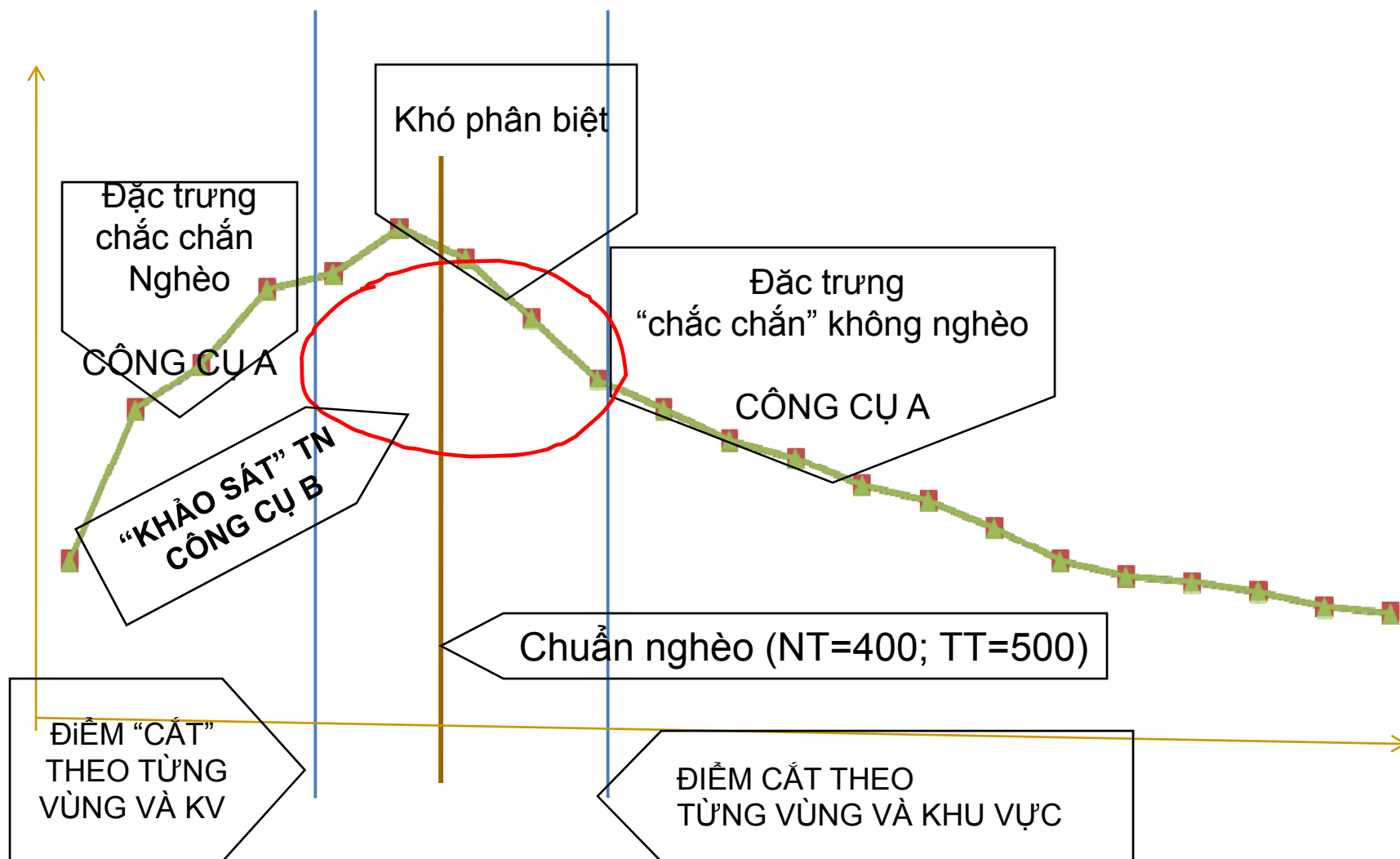
- **Trước năm 2000:** Không tìm thấy tài liệu hướng dẫn phương pháp
- **Giai đoạn 2001-2005:** “Tài liệu tập huấn cán bộ làm công tác xóa đói giảm nghèo”: hướng dẫn phương pháp điều tra thu nhập hộ gia đình kết hợp với bình xét (họp)
- **Giai đoạn 2006-2010:** Hướng dẫn phương pháp bằng văn bản của Bộ. Gồm 2 nội dung:
 - Xác định hộ nghèo (đầu giai đoạn) – “lập danh sách hộ nghèo đầu kỳ”
 - Rà soát hộ nghèo (từng năm trong giai đoạn) – “cập nhật hộ nghèo hàng năm”.

Hình: Tổng hợp thông tin

- Cải thiện đáng kể theo thời gian
- Tổng hợp thông tin: từ dưới lên



LOGIC VÀ PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN XÁC ĐỊNH HỘ NGHÈO



Mục tiêu khảo sát xác định hộ nghèo

1. Lập danh sách hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015 (khu vực nông thôn: 400.000đ/người/tháng; khu vực thành thị: 500.000đ/người/tháng); xác định chính xác đối tượng hưởng thụ các chính sách hỗ trợ giảm nghèo của quốc gia;
2. Xây dựng cơ sở dữ liệu về nghèo đói và các đặc điểm hộ nghèo giai đoạn 2011 – 2015;
3. Hỗ trợ thực hiện lồng ghép GN với các chương trình phát triển KT-XH của địa phương

Đối tượng và phạm vi khảo sát

- Đối tượng: HỘ GIA ĐÌNH
- Phương pháp:
 1. Quan sát tình hình tài sản, đặc điểm của hộ gia đình
 2. Phỏng vấn thu thập thông tin bổ sung về thu nhập
 3. Bình xét dân
 4. Phương pháp chuyên gia

Quy trình

- **Bước 1:** Tổ chức lực lượng và xây dựng phương án khảo sát xác định hộ nghèo
- **Bước 2:** Tập huấn nghiệp vụ xác định hộ nghèo các cấp
- **Bước 3:** Tuyên truyền
- **Bước 4:** Lập danh sách các hộ gia đình cấp thôn

Quy trình

- **Bước 5:** Phân loại hộ gia đình cấp thôn
- **Sử dụng phiếu A và bảng phân nhóm tài sản và phúc lợi của hộ gia đình theo các nhóm điểm** để tính tổng số điểm cho từng hộ gia đình làm căn cứ để phân loại hộ
- **Sử dụng phiếu B** để thu thập các thông tin về thu nhập của hộ gia đình để tiếp tục phân loại hộ.

Quy trình

- **Bước 6:** Tổng hợp kết quả phân loại hộ gia đình cấp xã/huyện/tỉnh
Sử dụng biểu tổng hợp số 1, số 2 và số 3
- **Bước 7:** Thống nhất số lượng và tỷ lệ hộ nghèo cấp huyện, xã
So sánh tỷ lệ nghèo giữa kết quả rà soát tại tỉnh và tỷ lệ nghèo dự kiến của tỉnh/thành phố do Tổng cục Thống kê công bố để điều chỉnh và thống nhất số lượng và tỷ lệ nghèo cấp huyện, xã

Quy trình

- **Bước 8:** Bình xét danh sách hộ nghèo
Tổ chức các cuộc họp tại thôn để lấy ý kiến người dân về danh sách hộ nghèo
- **Bước 9:** Lập danh sách hộ nghèo chính thức
 - Công nhận danh sách hộ nghèo chính thức của xã;
 - Báo cáo tỷ lệ nghèo chính thức của tỉnh.
- **Bước 10:** Thu thập các thông tin về hộ nghèo
- **Bước 11:** Báo cáo kết quả khảo sát xác định hộ nghèo

PHIẾU A – NHẬN DẠNG HỘ GIA ĐÌNH TẠI THÔN

S T T	Họ và tên chủ hộ (Ghi tên tất cả các hộ trong thôn/ấp/tổ)	Nhóm 10 điểm	Nhóm 5 điểm	Nhóm 3 điểm	Nhóm 1 điểm	Tổng số điểm lần 1	Phân loại hộ lần I		Nhóm yếu tố có nguy cơ nghèo	Tổng số điểm lần 2	Phân loại hộ lần II		Kết quả khảo sát thu nhập bằng phiếu B (Thu nhập bình quân 1.000đ/ người / tháng)	Tổng hợp sơ bộ kết quả phân loại tại thôn	
		Số tài sản x 10	Số tài sản x 5	Số tài sản x 3	Số tài sản x 1		Hộ có tổng điểm cột 5 lớn hơn hoặc bằng điểm quy định	Hộ có tổng điểm cột 5 nhỏ hơn điểm quy định			Hộ có tổng điểm cột 9 nhỏ hơn hoặc bằng điểm quy định	Hộ cần khảo sát thu nhập		Hộ không nghèo	Hộ nghèo
A	B	1	2	3	4	5=(1+...+4)	6	7	8	9=5-8	10	11	12	13	14

Phân nhóm tài sản và phúc lợi của hộ gia đình:

1. Tài sản sản xuất

	Tên chỉ tiêu	10 điểm	5 điểm	3 điểm	1 điểm
1	Có đất đai, nhà xưởng, nhà ở, cửa hàng cho thuê	Đất đai, nhà xưởng, nhà ở, cửa hàng cho thuê			
2	Hộ gia đình có: - Cơ sở sản xuất, kinh doanh (cửa hàng, cửa hiệu, DN,...); - Trang trại, vườn cây lâu năm, hộ sản xuất nông nghiệp - Diện tích nuôi trồng thủy sản,	Doanh thu từ 50 triệu đồng/năm trở lên	Doanh thu từ 25-50 triệu đồng/năm	Doanh thu dưới 25 triệu đồng/năm	
3	Nhà xưởng sản xuất	Nông thôn: Giá trị từ 20 triệu đồng trở lên; Thành thị: Giá trị từ 30 triệu đồng trở lên.	Nông thôn: Giá trị từ 10-20 triệu đồng; Thành thị: Giá trị từ 15-30 triệu đồng.	Nông thôn: Giá trị dưới 10 triệu đồng; Thành thị: Giá trị dưới 15 triệu đồng.	

Phân nhóm tài sản và phúc lợi của hộ gia đình:

1. Tài sản sản xuất

	Tên chỉ tiêu	10 điểm	5 điểm	3 điểm	1 điểm
4	Ô tô, Xe công nông , Máy kéo, Dàn cày bừa	Từ 10 triệu đồng trở lên	Từ 5 - 10 triệu đồng	Dưới 5 triệu đồng	
5	Tàu, xuồng, vỏ có động cơ, thuyền đánh bắt cá xa bờ	Từ 10 triệu đồng trở lên	Từ 5 - 10 triệu đồng	Dưới 5 triệu đồng	
6	Máy đột dập, Máy tiện, hàn, phay , Các thiết bị máy móc khác	Từ 5 triệu đồng trở lên	Từ 2 - 5 triệu đồng	Dưới 2 triệu đồng	
7	Máy cưa, xẻ gỗ, Máy phát điện	Nông thôn: Từ 5 triệu đồng trở lên; Thành thị: Từ 10 triệu đồng trở lên.	Từ 2 - 5 triệu đồng ở nông thôn; Từ 5 - 10 triệu đồng ở thành thị.	Dưới 2 triệu đồng ở nông thôn; Dưới 5 triệu đồng ở thành thị.	

Phân nhóm tài sản và phúc lợi của hộ gia đình:

1. Tài sản sản xuất

	Tên chỉ tiêu	10 điểm	5 điểm	3 điểm	1 điểm
8	Đàn gia súc, Đàn gia cầm	Từ 20 triệu đồng trở lên	Từ 10-20 triệu đồng	Từ 5 - 10 triệu đồng	Từ 1 – 5 triệu đồng
9	Lồng/bè/lưới, nuôi tôm, cá, thủy sản khác	Từ 10 triệu đồng trở lên	Từ 5-10 triệu đồng	Dưới 5 triệu đồng	
10	Máy in, máy photo, máy fax, Máy vi tính	Từ 5 triệu đồng trở lên	Dưới 5 triệu đồng		
11	Máy khâu, máy dệt, thêu, vắt số,...	Từ 5 triệu đồng trở lên	Từ 2- dưới 5 triệu đồng	Dưới 2 triệu đồng	
12	Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải khác... phục vụ sx	Từ 10 triệu đồng trở lên	Từ 5- dưới 10 triệu đồng	Từ 1- dưới 5 triệu đồng	

Phân nhóm tài sản và phúc lợi của hộ gia đình:

2. Tài sản sinh hoạt

	Tên chỉ tiêu	10 điểm	5 điểm	3 điểm	1 điểm
13	Nhà ở	Biệt thự, nhà kiên cố khép kín	Nhà kiên cố không khép kín		
14	Tủ lạnh, Tủ đá	Trị giá từ 5 triệu đồng trở lên	Dưới 5 triệu đồng		
15	Xe máy	Trị giá từ 20 triệu đồng trở lên	Trị giá từ 12 - dưới 20 triệu đồng	Trị giá dưới 12 triệu đồng	
16	Giường tủ, Bàn ghế, xa lông, tràng kỷ	Trị giá từ trên 10 triệu đồng trở lên	Trị giá từ 5 –10 triệu đồng	Trị giá từ 1,5 triệu đồng đến dưới 5 triệu đồng	
17	Tài sản sinh hoạt khác	Máy điều hoà nhiệt độ, Máy giặt, sấy quần áo, Máy hút bụi, Lò vi sóng/nướng, Bình tắm nước nóng, Máy quay video	Bếp ga, bếp điện, Máy xay sinh tố, máy ép hoa quả, Máy ảnh,		Điện thoại cố định, Điện thoại di động Dàn nghe nhạc, Ti vi, đầu video, Máy bơm nước, Nồi cơm điện, Máy thu thanh

Phân nhóm tài sản và phúc lợi của hộ gia đình:

3. Đặc điểm về thu nhập

	Tên chỉ tiêu	10 điểm	5 điểm	3 điểm	1 điểm
18	Có thành viên có thu nhập ổn định (từ tiền lương, tiền hưu trí và các khoản hỗ trợ khác)	Từ 3 thành viên trở lên	Có 2 thành viên	Có 1 thành viên	
19	Có thành viên tốt nghiệp cao đẳng/đại học trở lên	Hộ có 2 thành viên trở lên	Hộ có 1 thành viên		

Phân nhóm tài sản và phúc lợi của hộ gia đình:

4. yếu tố nguy cơ nghèo

Mỗi yếu tố tính 1 điểm

1. Hộ có từ 7 nhân khẩu trở lên;
2. Hộ có nhà tạm;
3. Hộ có trẻ em từ 6 đến 14 tuổi không đi học;
4. Hộ không có nhà vệ sinh;
5. Hộ không có xe máy;
6. Hộ có tên trong danh sách hộ nghèo năm 2010.

Bảng ước lượng giá trị tài sản/phúc lợi của hộ gia đình

	Tên chỉ tiêu	Giá trị tài sản	Số lượng tài sản/phúc lợi			
			Nhóm 10 điểm	Nhóm 5 điểm	Nhóm 3 điểm	Nhóm 1 điểm
	A. Nhóm tài sản sản xuất					
1	Có đất đai, nhà xưởng, nhà ở, cửa hàng cho thuê					
2	Có cơ sở sản xuất, kinh doanh (cửa hàng, cửa hiệu, doanh nghiệp,.. Trang trại, vườn cây lâu năm, hộ sản xuất nông nghiệp Diện tích nuôi trồng thủy sản,					
3	Nhà xưởng					
4	Ô tô, Xe công nông , Máy kéo, Dàn cày bừa					
5	Tàu, xuồng, vỏ có động cơ, Thuyền đánh bắt cá xa bờ					

Điểm phân nhóm hộ gia đình có khả năng nghèo và không nghèo

	Đồng bằng sông Hồng		Miền núi phía Bắc		Trung Bộ		Tây Nguyên		Đông Nam Bộ		Đồng bằng sông Cửu long	
	Thành thị	Nông thôn	Thàn h thị	Nông thôn	Thàn h thị	Nông thôn	Thàn h thị	Nông thôn	Thàn h thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn
Điểm quy định hộ có khả năng không nghèo	46	32	46	30	46	30	50	36	50	38	36	32
Điểm quy định hộ có khả năng nghèo	10	9	10	5	10	7	10	7	12	9	8	7

NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA CÔNG CỤ B: XÁC ĐỊNH MỨC THU NHẬP

Nguồn thu	Tổng Thu	Tổng Chi
A	1	2
1. Trồng trọt (tính cả SP bán ra và SP tiêu dùng cho hộ gia đình)		
2. Chăn nuôi (tính cả SP bán ra và SP tiêu dùng cho hộ gia đình)		
3. Hoạt động dịch vụ nông nghiệp		
4. Lâm nghiệp (tính cả SP bán ra và SP tiêu dùng cho hộ gia đình) và dịch vụ lâm nghiệp		
5. Thủy sản (tính cả SP bán ra và SP tiêu dùng cho hộ gia đình) và dịch vụ thủy sản		
6. Các hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ phi nông nghiệp		
7. Tiền lương, tiền công		
8. Các khoản khác		
TỔNG CỘNG		

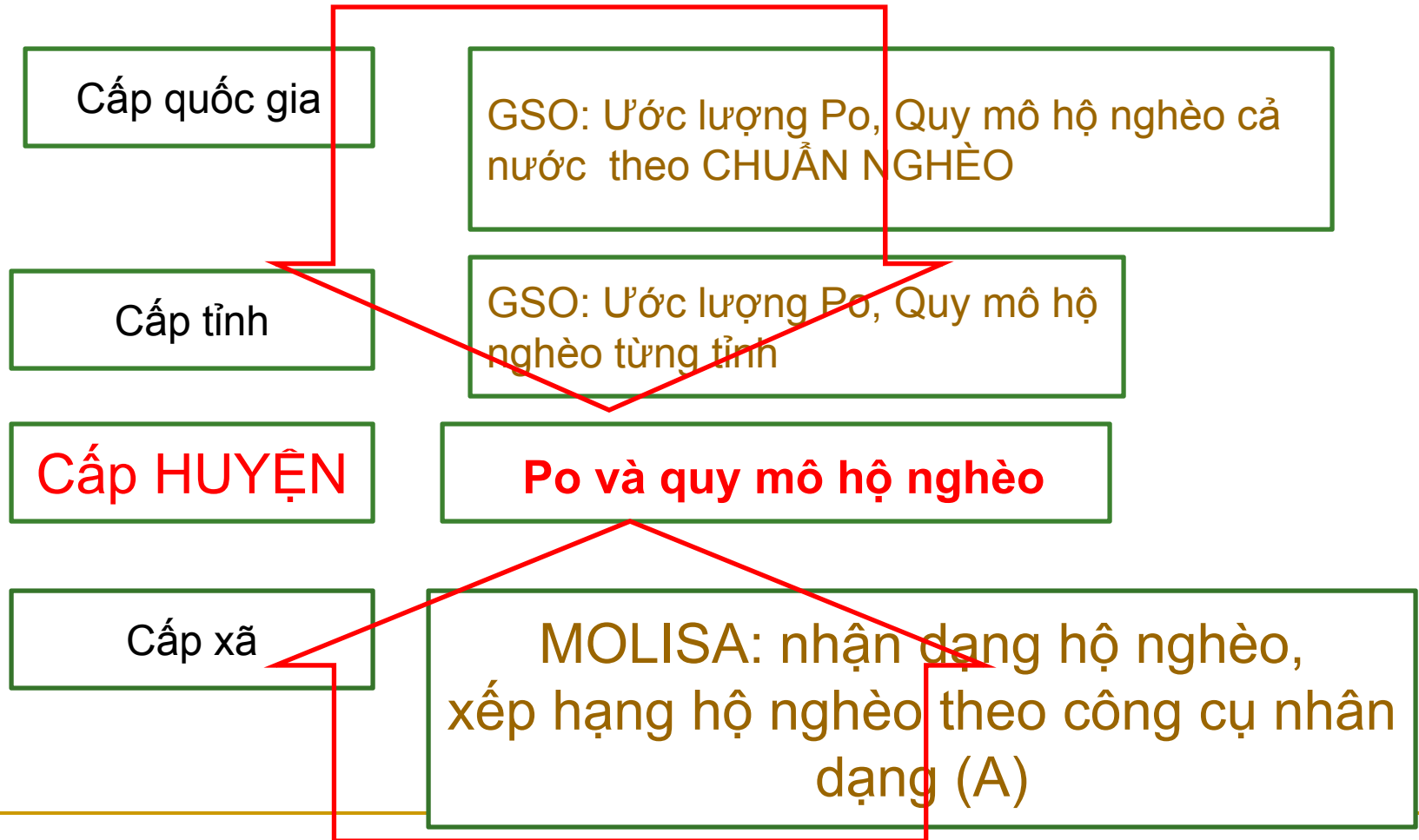
NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BIỂU MẪU SỐ 3,4,5,6...: TỔNG HỢP KẾT QUẢ

TT	Tên ĐƠN VỊ	Tổng số hộ trên địa bàn/khảo sát*	Tổng số hộ nghèo (KQ SƠ BỘ/CHÍNH THỨC)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)
A	B	1	2	3=2/1
1				
2				
	Toàn bộ			

BẢNG TỔNG HỢP MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG HỘ GIA ĐÌNH

Số TT	Họ và tên chủ hộ	Số người trong hộ là đối tượng BTXH	Số trẻ em từ đủ 6 đến 15 tuổi trong hộ không đi học vì bất kỳ lý do nào	Số trẻ em dưới 16 tuổi trong hộ hiện đi làm thuê ngoài gia đình	Hộ gia đình hiện đang sống trong nhà tạm hoặc ở nhờ	Hộ đang sử dụng nguồn nước không đảm bảo vệ sinh để ăn uống	Hộ gia đình không có nhà vệ sinh

Ý tưởng về quy trình/phương pháp



SƠ ĐỒ MÔ PHỎNG TOÀN BỘ QUY TRÌNH

